

Hải Phòng, ngày 26 tháng 11 năm 2024

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

Số: ...10.9.../GPXD

1. Cấp cho:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần đầu tư dịch vụ tài chính Hoàng Huy.
- Địa chỉ: Số 116 Nguyễn Đức Cảnh, phường Cát Dài, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng.

2. Được phép xây dựng công trình thuộc Dự án: Khu đô thị mới Hoàng Huy Green River tại xã Hoa Động, huyện Thủy Nguyên.

- Quyết định chủ trương đầu tư Dự án Khu đô thị mới Hoàng Huy Green River tại xã Hoa Động, huyện Thủy Nguyên, Hải Phòng số 3979/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND thành phố Hải Phòng.

- Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư số 2157/QĐ-UBND cấp lần đầu ngày 30/12/2021, điều chỉnh lần thứ nhất ngày 26/7/2023 của UBND thành phố Hải Phòng.

- Quyết định số 5906/QĐ-UBND ngày 14/07/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Thủy Nguyên về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Dự án khu đô thị mới Hoàng Huy Green River và khu đất đấu giá quyền sử dụng đất tại xã Hoa Động, huyện Thủy Nguyên.

- Quyết định số 11527/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND huyện Thủy Nguyên về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ hướng thoát nước thải Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Dự án khu đô thị mới Hoàng Huy Green River và khu đất đấu giá quyền sử dụng đất tại xã Hoa Động, huyện Thủy Nguyên.

- Quyết định số 366/QĐ-BTNMT ngày 07/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Khu đô thị mới Hoàng Huy Green River”.

- Văn bản số 3726/SNN-TL ngày 16/10/2023 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành phố Hải Phòng về việc thống nhất vị trí điểm xả nước thải, nước mưa của dự án Khu đô thị mới Hoàng Huy Green River tại xã Hoa Động, huyện Thủy Nguyên.

- Văn bản số 903/PCCC&CNCH-P4 ngày 20/3/2024 của Cục Cảnh sát PCCC và CNCH - Bộ Công an về việc góp ý về phòng cháy và chữa cháy đối với hồ sơ thiết kế cơ sở.

- Văn bản số 275/HĐXD-QLKT ngày 9/9/2024 của Cục Quản lý hoạt động xây dựng – Bộ Xây dựng về việc Thông báo kết quả thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi (giai đoạn 1) Dự án khu đô thị mới Hoàng Huy Green River tại xã Hoa Động, huyện Thủy Nguyên, Hải Phòng;

- Giấy chứng nhận số 724/TD-PCCC ngày 13/11/2024 của Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH, Công an thành phố Hải Phòng về việc thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy.

- Đơn vị thiết kế phần san nền, kè và cấp - thoát nước: Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây lắp Bình Minh. Chủ trì thiết kế: Ông Vũ Quang Minh (chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng số BXD-00000137 do Cục Quản lý hoạt động xây dựng - Bộ Xây dựng cấp ngày 30/11/2023);

- Đơn vị thiết kế phần giao thông, điện hạ thế - trung thế: Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Công trình Xây dựng Hải Phòng. Chủ trì thiết kế giao thông đường bộ: Bà Lê Thị Thanh Thúy (Chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng số HTN-00176908 do Hiệp hội các nhà thầu xây dựng Việt Nam cấp ngày 08/11/2023).

- Đơn vị thiết kế phần nhà ở xã hội: Công ty TNHH Kiến trúc Hải Phòng. Chủ trì thiết kế: Nguyễn Thị Duyên (Chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng HAD-00097147 do Sở Xây dựng Hải Dương cấp ngày 23/7/2020);

- Đơn vị thiết kế phần trạm xử lý nước thải: Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ TDT. Chủ trì thiết kế phần xây dựng: Nguyễn Tất Tâm (Chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng số BXD-00112923 do Cục quản lý hoạt động xây dựng - Bộ Xây dựng cấp ngày 29/12/2020).

- Đơn vị thiết kế phần cảnh quan đô thị: Công ty cổ phần Tư vấn Kiến trúc và Quy hoạch đô thị Hà Nội. Chủ trì thiết kế: Vũ Thị Khánh Tuyền (Chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng HAN-05-2022-050 do Sở Quy hoạch – Kiến trúc Hà Nội cấp ngày 22/9/2022);

- Đơn vị thẩm tra: Công ty Cổ phần tư vấn và xây dựng Sao Vàng Hải Phòng. Chủ trì thẩm tra: Ông Nguyễn Triều Dương (Chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng số HAP-00037303 do Sở Xây dựng cấp ngày 04/12/2020).

- Địa điểm xây dựng: Xã Hoa Động, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.

- Diện tích khu đất: 325.122,69 m². Trong đó: Đất xây dựng nhà ở là 97.166,16 m²; Đất giáo dục, đất thương mại dịch vụ là 14.851,31 m²; Diện tích số 213.105,22 m² để trồng cây xanh và đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, sau khi hoàn thành việc đầu tư xây dựng, bàn giao cho các cơ quan chức năng quản lý, sử dụng chung trong khu vực theo quy định.

- Mật độ xây dựng, Cốt nền xây dựng công trình: Theo Quyết định số 5906/QĐ-UBND ngày 14/07/2023 và số 11527/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Thủy Nguyên.

- Màu sắc công trình: Hòa hòa với cảnh quan khu vực.

- Chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng: Theo sơ đồ vị trí.

- Tổng số công trình: 18 công trình, gồm:

1. Công trình hạ tầng kỹ thuật ngoài nhà:

1.1. Công trình số 1: San nền

- San nền trên diện tích khoảng 323.221,33 m², độ dốc san nền I = 0,2% ÷ 0,4%. Cốt nền xây dựng: từ ±2.6 đến ±2.90 (hệ cao độ lục địa).

- Xung quanh ranh dự án (trừ phạm vi tiếp giáp kênh Hòn Ngọc) thiết kế kè xây đá hộc chiều cao từ 2,0m÷3,5m.

1.2. Công trình số 2: Hệ thống đường giao thông.

+ Hệ thống đường giao thông gồm các tuyến như sau:

Số TT	Tên tuyến	Chiều dài (m)	Mặt đường (m)	Vía hè (m)		Nền đường (m)
				Hè trái	Hè phải	
1	Tuyến N1 (từ cọc N1 -:- N15)	1138,12	9,00	0,00	5,00	14,00
2	Tuyến N1A (từ cọc N1A -:- N3A)	232,59	9,00	4,00	4,00	17,00
3	Tuyến N2 (từ cọc N20 -:- N18)	344,90	9,00	4,50	3,50	17,00
4	Tuyến N3 (từ cọc N17 -:- N16)	140,00	9,00	4,50	4,50	18,00
5	Tuyến N4 (từ cọc N22 -:- N21)	140,00	9,00	4,50	4,50	18,00
6	Tuyến N5 (từ cọc N29 -:- N23)	606,64	9,00	4,50	4,50	18,00
7	Tuyến N6 (từ cọc N43 -:- N33)	486,09	11,00	4,00	4,00	19,00
8	Tuyến N6A (từ cọc N33 -:- N30)	385,39	9,00	4,50	4,50	18,00
9	Tuyến N7 (từ cọc N55A -:- N56)	148,5	9,00	4,50	4,50	18,00
10	Tuyến N8 (từ cọc N44 -:- N45)	86,00	9,00	5,00	0,00	14,00
11	Tuyến N9 (từ cọc N46 -:- N49)	227,61	14,00 -:- 28,00	5,00	0 -:- 5,00	19,00 -:- 38,00
12	Tuyến N10 (từ cọc N50 -:- 9)	144,69	14,00	5,00	0,00	19,00
13	Tuyến N11 (từ cọc N53 -:- N59)	235,50	14,00	5,00	0,00	19,00
14	Tuyến N12 (từ cọc N57 -:- N58)	140,00	9,00	4,50	4,50	18,00
15	Tuyến N13 (từ cọc N59 -:- N61)	176,25	15,00	5,00	5,00	25,00
16	Tuyến N14 (từ cọc N62 -:- N63)	127,89	9,00	4,50	4,00	17,50
17	Tuyến N15 (từ cọc N64 -:- N66)	148,25	9,50	4,50	4,50	18,50
18	Tuyến D1 (từ cọc Km0 -:- 12)	194,17	10,00	4,50	4,50	19,00
19	Tuyến D1A (từ cọc NB1 -:- N44A)	122,10	9,00	4,00	4,00	17,00

Số TT	Tên tuyến	Chiều dài (m)	Mặt đường (m)	Via hè (m)		Nền đường (m)
				Hè trái	Hè phải	
20	Tuyến D2 (từ cọc N2 :- 11A)	228,50	15,00	5,00	5,00	25,00
21	Tuyến D2A (từ cọc 11A :- 6)	139,63	14,00	5,00	0,00	19,00
22	Tuyến D3 (từ cọc N41 :- N47)	90,00	9,00	4,50	4,50	18,00
23	Tuyến D4 (từ cọc N3 :- N41)	119,79	11,00	4,00	4,00	19,00
24	Tuyến D5 (từ cọc N39 :- N48)	90,00	10,00	4,50	4,50	19,00
25	Tuyến D6 (từ cọc N4 :- N38)	124,56	9,00	4,50	4,50	18,00
26	Tuyến D7 (từ cọc N37 :- N49)	90,00	11,00	4,00	4,00	19,00
27	Tuyến D8 (từ cọc N5 :- N37)	129,28	9,00	4,50	4,50	18,00
28	Tuyến D9 (từ cọc N34 :- N50)	90,00	10,00	4,50	4,50	19,00
29	Tuyến D10 (từ cọc N6 :- N35)	133,91	9,00	4,50	4,50	18,00
30	Tuyến D11 (từ cọc N7 :- N34)	138,73	9,00	4,50	4,50	18,00
31	Tuyến D12 (từ cọc N8 :- N51)	234,52	26,00	5,00	5,00	36,00
32	Tuyến D13 (từ cọc N9 :- N52)	238,53	9,00	4,50	4,50	18,00
33	Tuyến D14 (từ cọc N10 :- N53)	257,28	9,00	4,50	4,50	18,00
34	Tuyến D15 (từ cọc N11 :- N54)	270,14	9,00	4,50	4,50	18,00
35	Tuyến D16 (từ cọc N12 :- N55)	272,55	26,00	5,00	5,00	36,00
36	Tuyến D17 (từ cọc N13 :- 22A)	417,69	9,00	4,50	0 :- 4,50	13,50 :- 18,00
37	Tuyến D18 (từ cọc N14 :- N60)	275,74	9,00	4,50	4,50	18,00
38	Tuyến D18A (từ cọc N60 :- 7)	146,16	9,00	4,50	4,50	18,00
39	Tuyến D19 (từ cọc Km0 :- 22)	432,66	10,00	4,50	4,50	19,00

+ Chỉ giới xây dựng, hướng tuyến: Theo sơ đồ vị trí, hồ sơ thiết kế đã được phê duyệt.

1.3. Công trình số 3: Hệ thống thoát nước mưa.

+ Cống tròn D400-D1000.

+ Cống hộp từ BxH-1000x1000 đến 2500x2000

+ Ga thu bê tông (dưới đường) và xây gạch (trên hè), nắp ga gang.

+ Vị trí xây dựng: Theo hồ sơ thiết kế đã được phê duyệt.

1.4. Công trình số 4: Hệ thống thoát nước thải.

+ Ống HDPE D160 -:- D400mm xây dọc các tuyến đường tới trạm nước thải tập trung của dự án.

+ Ga thu bê tông (dưới đường) và xây gạch (trên hè), nắp ga gang.

+ Xây dựng trạm xử lý nước thải công suất 1300 m³/ngày.đêm tại lô đất KT1

+ Vị trí xây dựng: Theo hồ sơ thiết kế đã được phê duyệt.

1.5. Công trình số 5: Hệ thống cấp nước

+ Tuyến ống phân phối chính đường kính từ DN110mm÷DN250mm được thiết kế dọc theo các tuyến đường chính, qua các tuyến ống dịch vụ DN150mm÷DN63mm.

+ Hệ thống cấp nước cứu hỏa được thiết kế chung với hệ thống cấp nước sinh hoạt. Khoảng cách trụ cứu hỏa từ 100m ÷ 150m.

+ Vị trí xây dựng: Theo hồ sơ thiết kế đã được phê duyệt.

1.6. Công trình số 6: Hệ thống cấp điện.

+ Xây dựng mới 08 Trạm biến áp.

+ Xây dựng mới hệ thống cấp điện hạ thế.

+ Xây dựng mới hệ thống chiếu sáng. Khoảng cách giữa các cột đèn trung bình khoảng 38m÷45m

+ Vị trí xây dựng: Theo sơ đồ vị trí, hồ sơ thiết kế đã được phê duyệt.

1.7. Công trình số 7: Hệ thống cây xanh hè đường, vỉa hè

+ Trồng cây xanh và chôn ngầm hệ thống vỉa hè trên hè các tuyến đường và khe kỹ thuật.

+ Vị trí xây dựng: Theo hồ sơ thiết kế đã được phê duyệt.

2. Công trình kiến trúc:

2.1 Công trình số 01: Chung cư CC1 (tòa nhà A) – ký hiệu số 1A

+ Diện tích xây dựng: 1.582,8 m².

+ Tầng cao công trình: 04 tầng + tum thang.

+ Tổng diện tích sàn: 6.324,3 m².

+ Chiều cao công trình: 17,62m (từ cốt sân đến cốt đỉnh mái). Trong đó: Cốt nền tầng 1 cao hơn cốt sân là 0,3m; Tầng 1 cao 3,9m; tầng 2÷4 cao 3,3m/tầng; tum thang cao 3,27m; tường mái trang trí cao 3,52m.

2.2 Công trình số 02: Chung cư CC1 (tòa nhà B) – ký hiệu số 1B

+ Diện tích xây dựng: 1.582,8 m².

+ Tầng cao công trình: 04 tầng + tum thang.

+ Tổng diện tích sàn: 6.324,3 m².

+ Chiều cao công trình: 17,62m (từ cốt sân đến cốt đỉnh mái). Trong đó: Cốt nền tầng 1 cao hơn cốt sân là 0,3m; Tầng 1 cao 3,9m; tầng 2÷4 cao 3,3m/tầng; tum thang cao 3,27m; tường mái trang trí cao 3,52m.

2.3 Công trình số 03: Chung cư CC1 (tòa nhà C) – ký hiệu số 1C

+ Diện tích xây dựng: 1.582,8 m².

+ Tầng cao công trình: 04 tầng + tum thang.

+ Tổng diện tích sàn: 6.324,3 m².

+ Chiều cao công trình: 17,62m (từ cốt sân đến cốt đỉnh mái). Trong đó: Cốt nền tầng 1 cao hơn cốt sân là 0,3m; Tầng 1 cao 3,9m; tầng 2÷4 cao 3,3m/tầng; tum thang cao 3,27m; tường mái trang trí cao 3,52m.

2.4 Công trình số 04: Chung cư CC2 (tòa nhà A) – ký hiệu số 2A

+ Diện tích xây dựng: 1.087 m².

+ Tầng cao công trình: 04 tầng + tum thang.

+ Tổng diện tích sàn: 4.372,1 m².

+ Chiều cao công trình: 17,62m (từ cốt sân đến cốt đỉnh mái). Trong đó: Cốt nền tầng 1 cao hơn cốt sân là 0,3m; Tầng 1 cao 3,9m; tầng 2÷4 cao 3,3m/tầng; tum thang cao 3,27m; tường mái trang trí cao 3,52m.

2.5 Công trình số 05: Chung cư CC2 (tòa nhà B) – ký hiệu số 2B

+ Diện tích xây dựng: 1.087 m².

+ Tầng cao công trình: 04 tầng + tum thang.

+ Tổng diện tích sàn: 4.372,1 m².

+ Chiều cao công trình: 17,62m (từ cốt sân đến cốt đỉnh mái). Trong đó: Cốt nền tầng 1 cao hơn cốt sân là 0,3m; Tầng 1 cao 3,9m; tầng 2÷4 cao 3,3m/tầng; tum thang cao 3,27m; tường mái trang trí cao 3,52m.

2.6 Công trình số 06: Chung cư CC3 – ký hiệu số 3

+ Diện tích xây dựng: 1.033 m².

+ Tầng cao công trình: 04 tầng + tum thang.

+ Tổng diện tích sàn: 4.172,9 m².

+ Chiều cao công trình: 17,62m (từ cốt sân đến cốt đỉnh mái). Trong đó: Cốt nền tầng 1 cao hơn cốt sân là 0,3m; Tầng 1 cao 3,9m; tầng 2÷4 cao 3,3m/tầng; tum thang cao 3,27m; tường mái trang trí cao 3,52m.

2.7 Công trình số 07: Chung cư CC4 – ký hiệu số 4

+ Diện tích xây dựng: 1.148,5 m².

+ Tầng cao công trình: 04 tầng + tum thang.

+ Tổng diện tích sàn: 4.627,3 m².

+ Chiều cao công trình: 17,62m (từ cốt sân đến cốt đỉnh mái). Trong đó: Cốt nền tầng 1 cao hơn cốt sân là 0,3m; Tầng 1 cao 3,9m; tầng 2÷4 cao 3,3m/tầng; tum thang cao 3,27m; tường mái trang trí cao 3,52m.

2.8 Công trình số 8: Công trình cảnh quan đô thị – ký hiệu số 9

+ Xây dựng 13 phân khu cảnh quan cây xanh bao gồm: Công viên, đường dạo, quảng trường, cầu đi bộ nghệ thuật, bể bơi, cây trang trí, chiếu sáng trang trí, chiếu sáng sân vườn, các khu chức năng thể thao, vui chơi.

+ Nhà điều hành (ký hiệu công trình 10): Xây dựng cao 01 tầng tại khu đất CX4; Diện tích xây dựng 264 m²; Chiều cao 8m.

+ Vị trí xây dựng: Theo sơ đồ vị trí, hồ sơ thiết kế đã được phê duyệt.

2.9 Công trình số 9: Nhà để xe

Nhà để xe loại 1 (ký hiệu số 5.1): Số lượng 01 nhà

+ Diện tích xây dựng : 220 m²; Tổng diện tích sàn: 220 m².

+ Tầng cao công trình: 01 tầng.

+ Chiều cao công trình: 3,71m (từ cốt sân đến cốt đỉnh mái). Trong đó: Cốt nền tầng 1 là +0.00; tầng 1 cao 3,71m.

Nhà để xe loại 2 (ký hiệu số 5.2): Số lượng 03 nhà

+ Diện tích xây dựng: 290 m²/01 nhà; Tổng diện tích sàn: 290 m²/01 nhà.

+ Tầng cao công trình: 01 tầng.

+ Chiều cao công trình: 3,71m (từ cốt sân đến cốt đỉnh mái). Trong đó: Cốt nền tầng 1 là +0.00; tầng 1 cao 3,71m.

Nhà để xe loại 3 (ký hiệu số 5.3): Số lượng 08 nhà

+ Diện tích xây dựng: 235 m²/01 nhà; Tổng diện tích sàn: 235 m²/01 nhà

+ Tầng cao công trình: 01 tầng.

+ Chiều cao công trình: 3,71m (từ cốt sân đến cốt đỉnh mái). Trong đó: Cốt nền tầng 1 là +0.00; tầng 1 cao 3,71m.

Vị trí xây dựng: Theo sơ đồ vị trí, hồ sơ thiết kế đã được phê duyệt.

2.10 Công trình số 10: Nhà trạm bơm – ký hiệu số 7

+ Diện tích xây dựng: 33,6 m²; Tổng diện tích sàn: 33,6 m².

+ Tầng cao công trình: 01 tầng.

+ Chiều cao công trình: 4,85m (từ cốt sân đến cốt đỉnh mái). Trong đó: Cốt nền tầng 1 cao hơn cốt sân là 0,2m; tầng 1 cao 4,65m.

2.11 Công trình số 11: Bể nước ngầm – ký hiệu số 8

+ Diện tích xây dựng: 192,1 m².

+ Phần ngầm sâu: 4,3m

(Có Bản vẽ mặt bằng vị trí kèm theo Giấy phép xây dựng)

3. Giấy tờ về quyền sử dụng đất:

Quyết định số 4534/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc giao đất (đợt 1) cho Công ty Cổ phần đầu tư dịch vụ tài chính Hoàng Huy để thực hiện Dự án khu đô thị mới Hoàng Huy Green River và khu đất đấu giá quyền sử dụng đất tại xã Hoa Động, huyện Thủy Nguyên; Quyết định số 1991/QĐ-UBND ngày 12/7/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc giao đất (đợt 2) cho Công ty Cổ phần đầu tư dịch vụ tài chính Hoàng Huy để thực hiện Dự án khu đô thị mới Hoàng Huy Green River và khu đất đấu giá quyền sử dụng đất tại xã Hoa Động, huyện Thủy Nguyên; Quyết định số 2325/QĐ-UBND ngày 03/8/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc điều chỉnh các Quyết định số: 4534/QĐ-UBND ngày 29/12/2022, số 1991/QĐ-UBND ngày 12/7/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng.

Trích lục địa chính số 188/2023-TL tỷ lệ 1/2000 do Trung tâm kỹ thuật tài nguyên-môi trường thuộc Sở Tài nguyên và môi trường Hải Phòng lập ngày 31/7/2023.

4. Giấy phép có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp; Trước khi hết thời hạn trên thì phải đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng.

[Signature]
Nơi nhận:

- Chủ đầu tư;
- Lưu: VT, CPXD.

[Signature]

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Đỗ Thị Vân

CHỦ ĐẦU TƯ PHẢI THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG SAU ĐÂY

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liên kê.
2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.
3. Phải rà soát, thực hiện các nội dung đã nêu tại các văn bản, Quyết định của cơ quan có thẩm quyền.
4. Phải thông báo bằng văn bản về ngày khởi công cho chính quyền địa phương và cơ quan cấp phép xây dựng trước khi khởi công xây dựng công trình.
5. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu theo quy định của pháp luật và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.
6. Khi điều chỉnh thiết kế làm thay đổi một trong các nội dung quy định tại Khoản 1 Điều 98 Luật Xây dựng năm 2014 thì phải đề nghị Điều chỉnh giấy phép xây dựng và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép.

ĐIỀU CHỈNH/GIA HẠN GIẤY PHÉP

1. Nội dung điều chỉnh/gia hạn:.....

.....
.....
.....

2. Thời gian gia hạn của giấy phép:.....

.....
.....

Hải Phòng, ngày tháng năm 202...

SỞ XÂY DỰNG HẢI PHÒNG

MẶT BẰNG VỊ TRÍ KÈM THEO GIẤY PHÉP XÂY DỰNG SỐ 7109./GPXD NGÀY 26.11/2024

KẾ DẠ HỌC BAO QUANH DỰ ÁN, L = 3,428,09M
(KHÔNG BAO GỒM KẾ BTCT TIẾP GIÁP KÈNH HỒN NGỌC)

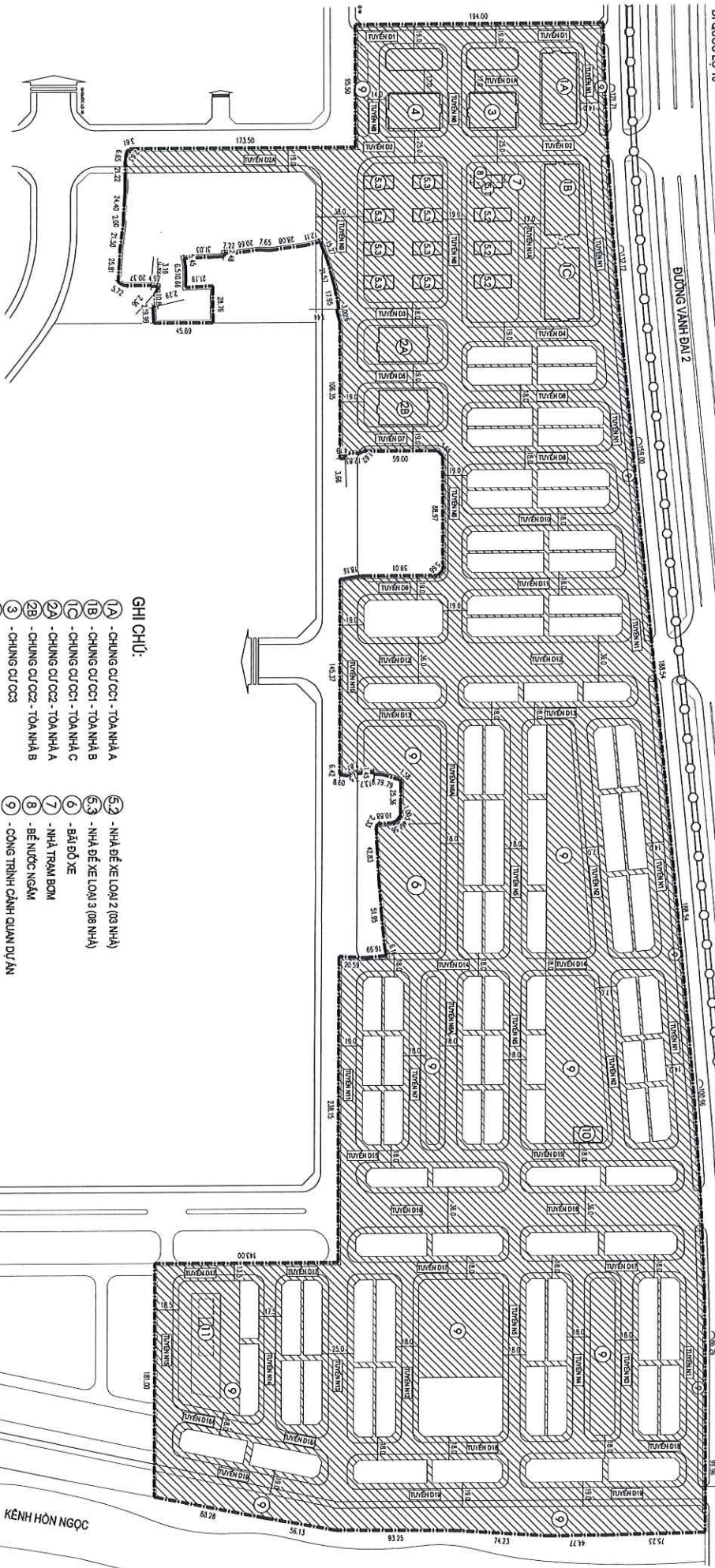
KHU TÀI ĐỊNH CƯ ĐƯỜNG 359

ĐI QUỐC LỘ 10

ĐƯỜNG VÀNH DAI 2

ĐƯỜNG VÀNH DAI 2

ĐƯỜNG VÀNH DAI 2



GHI CHÚ:

- (1A) - CHUNG CƯ CC1 - TÒA NHÀ A
- (1B) - CHUNG CƯ CC1 - TÒA NHÀ B
- (1C) - CHUNG CƯ CC1 - TÒA NHÀ C
- (2A) - CHUNG CƯ CC2 - TÒA NHÀ A
- (2B) - CHUNG CƯ CC2 - TÒA NHÀ B
- (3) - CHUNG CƯ CC3
- (4) - CHUNG CƯ CC4
- (5.1) - NHÀ ĐỂ XE LOẠI 1

- (5.2) - NHÀ ĐỂ XE LOẠI 2 (03 NHÀ)
- (5.3) - NHÀ ĐỂ XE LOẠI 3 (08 NHÀ)
- (6) - BÃI ĐỖ XE
- (7) - NHÀ TRẠM BƠM
- (8) - BỂ NƯỚC NGẦM
- (9) - CÔNG TRÌNH CẢNH QUAN DỰ ÁN
- (10) - NHÀ ĐIỀU HÀNH
- (11) - TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI
- (12) - CÔNG TRÌNH XIN CẤP PHÉP XÂY DỰNG
- (13) - PHẠM VI BÀN GIỚI KHU ĐẤT
- (14) - ĐƠN VỊ ĐO KÍCH THƯỚC LÀ MÊT (M)

Signature